



Report N°: 0001016498

Page N° 1/15

Ho Chi Minh City, Date: July 23, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 23/07/2025

JOB NO.: 2507A-1771

Đơn hàng: 2507A-1771

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

CLIENT'S NAME : **CÔNG TY TNHH DANONE VIỆT NAM**
Tên khách hàng

CLIENT'S ADDRESS : **PHÒNG 02-130, LIM TOWER 3, 29A ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU,**
Địa chỉ **PHƯỜNG SÀI GÒN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM**

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : **Client**
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : **SẢN PHẨM DINH DƯỠNG CÔNG THỨC APTAMIL PROFUTURA**
Chú thích của khách hàng **CESARBIOTIK 1 INFANT FORMULA (Dành cho trẻ từ 0 – 12 tháng tuổi)**

MFG : 11.01.2025
EXP : 11.01.2027
Sampling date : 09/07/2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : **Dairy product (approx. gr. wt. 1kg) in the full labeled tin**
Mô tả mẫu **container**
: Sản phẩm sữa (khoảng 1kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng thiếc
nhấn mác đầy đủ

Sample ID : **2507A-1771.001**
Mã số mẫu

Date sample(s) received : **July 09, 2025**
Ngày nhận mẫu : 09/07/2025

Testing period : **July 09, 2025 - July 22, 2025**
Thời gian thử nghiệm : 09/07/2025 - 22/07/2025

Test(s) requested : **As applicant's requirement**
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : **Please refer to the next page(s)**
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.

Report N°: 0001016498

Page N° 2/15

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Energy Năng lượng	FAO Food and Nutrition Paper 77 (2003) ^(a)	501	-	-	kcal/100g	
2. Energy Năng lượng	FAO Food and Nutrition Paper 77 (2003) ^(a)	67	-	-	kcal/100mL	Note (3)
3. Crude protein Đạm thô	ISO 8968-1:2014 (IDF 20-1:2014)	10.69	0.03	0.1	g/100g	N x 6.25, Note (4)
4. Crude protein Đạm thô	ISO 8968-1:2014 (IDF 20-1:2014)	2.13	-	-	g/100kcal	N x 6.25, Note (4)
5. Total carbohydrate Carbohydrat tổng	AOAC 2017.16 & AOAC 2020.07 ^(a)	60.30	-	-	g/100g	
6. Total carbohydrate Carbohydrat tổng	AOAC 2017.16 & AOAC 2020.07 ^(a)	12.03	-	-	g/100kcal	
7. Total fat (sum of fatty acids, expressed as triglycerides) Béo tổng (tổng của các axit béo, quy về triglycerides)	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	25.5471	0.0001	0.0003	g/100g	
8. Total fat (sum of fatty acids, expressed as triglycerides) Béo tổng (tổng của các axit béo, quy về triglycerides)	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	5.0892	-	-	g/100kcal	
9. Total fatty acids Tổng axit béo	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	24.3459	0.0001	0.0003	g/100g	
10. Total fatty acids Tổng axit béo	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	4.8594	-	-	g/100kcal	
11. Saturated fatty acids (SFA) Hàm lượng axit béo bão hòa (SFA)	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	11.2748	0.0001	0.0003	g/100g	
12. Saturated fatty acids (SFA) Hàm lượng axit béo bão hòa (SFA)	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	2.2505	-	-	g/100kcal	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.

Report N°: 0001016498

Page N° 3/15

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
13. Trans fatty acids (TFA) (sum of C14:1 (trans-), C16:1 (trans-), C18:1 (trans-), C18:2 (trans-), C18:3 (trans-), C20:1 (trans-), and C22:1 n-9 (trans-)) <i>Axit béo dạng Trans (TFA) (tổng của C14:1 (trans-), C16:1 (trans-), C18:1 (trans-), C18:2 (trans-), C18:3 (trans-), C20:1 (trans-), và C22:1 n-9 (trans-))</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID) (*)	0.2900	0.0001	0.0003	g/100g	
14. Trans fatty acids (TFA) (sum of C14:1 (trans-), C16:1 (trans-), C18:1 (trans-), C18:2 (trans-), C18:3 (trans-), C20:1 (trans-), and C22:1 n-9 (trans-)) <i>Axit béo dạng Trans (TFA) (tổng của C14:1 (trans-), C16:1 (trans-), C18:1 (trans-), C18:2 (trans-), C18:3 (trans-), C20:1 (trans-), và C22:1 n-9 (trans-))</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID) (*)	0.0579	-	-	g/100kcal	
15. C22:6 n-3 (DHA) <i>C22:6 n-3 (DHA)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	117.0	0.1	0.3	mg/100g	
16. C22:6 n-3 (DHA) <i>C22:6 n-3 (DHA)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	23.3	-	-	mg/100kcal	
17. C20:5 n-3 (EPA) <i>C20:5 n-3 (EPA)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	35.0	0.1	0.3	mg/100g	
18. C20:5 n-3 (EPA) <i>C20:5 n-3 (EPA)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	6.9	-	-	mg/100kcal	
19. C20:4 n-6 (Arachidonic acid) <i>C20:4 n-6 (Axit Arachidonic)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	156.0	0.1	0.3	mg/100g	
20. C20:4 n-6 (Arachidonic acid) <i>C20:4 n-6 (Axit Arachidonic)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	31.2	-	-	mg/100kcal	
21. C18:2 n-6 (Linoleic acid) <i>C18:2 n-6 (Axit Linoleic)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	3303.0	0.1	0.3	mg/100g	
22. C18:2 n-6 (Linoleic acid) <i>C18:2 n-6 (Axit Linoleic)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	659.4	-	-	mg/100kcal	
23. C18:3 n-3 (Linolenic acid) <i>C18:3 n-3 (Axit Linolenic)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	340.0	0.1	0.3	mg/100g	Acid α-linolenic (ALA)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001016498

Page N° 4/15

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
24. C18:3 n-3 (Linolenic acid) C18:3 n-3 (Axit Linolenic)	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	67.9	-	-	mg/100kcal	Acid α-linolenic (ALA)
25. C14:0 (Myristic acid) C14:0 (Axit Myristic)	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	1337.0	0.1	0.3	mg/100g	
26. C14:0 (Myristic acid) C14:0 (Axit Myristic)	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	266.9	-	-	mg/100kcal	
27. C12:0 (Lauric acid) C12:0 (Axit Lauric)	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	1721.0	0.1	0.3	mg/100g	
28. C12:0 (Lauric acid) C12:0 (Axit Lauric)	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	343.4	-	-	mg/100kcal	
29. C18:1 n-9 (Oleic acid) C18:1 n-9 (Axit Oleic)	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	8044.0	0.1	0.3	mg/100g	
30. C18:1 n-9 (Oleic acid) C18:1 n-9 (Axit Oleic)	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	1605.6	-	-	mg/100kcal	
31. C22:1 n-9 (Erucic acid) C22:1 n-9 (Axit Erucic)	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	3.0	0.1	0.3	mg/100g	
32. C22:1 n-9 (Erucic acid) C22:1 n-9 (Axit Erucic)	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	0.6	-	-	mg/100kcal	
33. Choline (as Total) Choline (dạng Tổng)	ISO 21468:2020 ⁽¹⁾	90	0.02	0.05	mg/100g	
34. Choline (as Total) Choline (dạng Tổng)	ISO 21468:2020 ⁽¹⁾	18	-	-	mg/100kcal	
35. Choline (as Free) Choline (dạng tự do)	ISO 21468:2020 ⁽¹⁾	82	0.02	0.05	mg/100g	
36. Choline (as Free) Choline (dạng tự do)	ISO 21468:2020 ⁽¹⁾	16	-	-	mg/100kcal	
37. L-Carnitine (as free) L-Carnitine (dạng tự do)	ISO 21468:2020 ⁽¹⁾	7.0	0.02	0.05	mg/100g	
38. L-Carnitine (as free) L-Carnitine (dạng tự do)	ISO 21468:2020 ⁽¹⁾	1.4	-	-	mg/100kcal	
39. L-Carnitine (as Total) L-Carnitine (dạng Tổng)	ISO 21468:2020 ⁽¹⁾	10	0.02	0.05	mg/100g	
40. L-Carnitine (as Total) L-Carnitine (dạng Tổng)	ISO 21468:2020 ⁽¹⁾	2.0	-	-	mg/100kcal	
41. Taurine Taurine	AOAC 2022.03	36	0.1	0.3	mg/100g	
42. Taurine Taurine	AOAC 2022.03	7.1	-	-	mg/100kcal	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
 of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
 this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
 at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
 Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
 to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
 documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
 appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
 extent of the law.

Report N°: 0001016498

Page N° 5/15

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
43. Myo-Inositol (total, sum of Free and Bound myo-inositol) <i>Myo-Inositol (tổng, tổng myo-inositol dạng tự do và dạng liên kết)</i>	ISO 20637:2015	85	_(a)	_(a)	mg/100g	
44. Myo-Inositol (total, sum of Free and Bound myo-inositol) <i>Myo-Inositol (tổng, tổng myo-inositol dạng tự do và dạng liên kết)</i>	ISO 20637:2015	17	-	-	mg/100kcal	
45. Myo-Inositol (Bound) <i>Myo-Inositol (dạng liên kết)</i>	ISO 20637:2015	3.2	0.17	0.5	mg/100g	
46. Myo-Inositol (Bound) <i>Myo-Inositol (dạng liên kết)</i>	ISO 20637:2015	0.63	-	-	mg/100kcal	
47. Myo-Inositol (free form) <i>Myo-Inositol (dạng tự do)</i>	ISO 20637:2015	82	0.17	0.5	mg/100g	
48. Myo-Inositol (free form) <i>Myo-Inositol (dạng tự do)</i>	ISO 20637:2015	16	-	-	mg/100kcal	
49. Vitamin A (as RE) <i>Vitamin A (quy về RE)</i>	LFOD-TST-SOP-8596	530	-	-	µgRE/100g	
50. Vitamin A (as RE) <i>Vitamin A (quy về RE)</i>	LFOD-TST-SOP-8596	106	-	-	µgRE/100 kcal	
51. Vitamin E (as α-Tocopherol) <i>Vitamin E (tính theo α-Tocopherol)</i>	LFOD-TST-SOP-8596	16	0.05	0.15	mg/100g	
52. Vitamin E (as α-Tocopherol) <i>Vitamin E (tính theo α-Tocopherol)</i>	LFOD-TST-SOP-8596	3.2	-	-	mg/100kcal	
53. Vitamin K (sum of Vitamin K1 and Vitamin K2) <i>Vitamin K (tổng của vitamin K1 và vitamin K2)</i>	LFOD-TST-SOP-8555	46	_(a)	_(a)	µg/100g	
54. Vitamin K (sum of Vitamin K1 and Vitamin K2) <i>Vitamin K (tổng của vitamin K1 và vitamin K2)</i>	LFOD-TST-SOP-8555	9.2	_(a)	_(a)	µg/100kcal	
55. Vitamin K1 (total cis and trans isomers) <i>Vitamin K1 (tổng đồng phân cis và trans)</i>	LFOD-TST-SOP-8555	46	0.2	0.5	µg/100g	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001016498

Page N° 6/15

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
56. Vitamin K1 (total cis and trans isomers) <i>Vitamin K1 (tổng đồng phân cis và trans)</i>	LFOD-TST-SOP-8555	9.2	-	-	µg/100kcal	
57. Vitamin K1 (trans) <i>Vitamin K1 (trans)</i>	LFOD-TST-SOP-8555	40	0.2	0.5	µg/100g	
58. Vitamin K1 (trans) <i>Vitamin K1 (trans)</i>	LFOD-TST-SOP-8555	7.9	-	-	µg/100kcal	
59. Vitamin K2 (sum of MK-4 and MK-7) <i>Vitamin K2 (tổng của MK-4 và MK-7)</i>	LFOD-TST-SOP-8555	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/100g	
60. Vitamin K2 (sum of MK-4 and MK-7) <i>Vitamin K2 (tổng của MK-4 và MK-7)</i>	LFOD-TST-SOP-8555	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/100kcal	
61. Menaquinone-4 (MK-4) <i>Menaquinone-4 (MK-4)</i>	LFOD-TST-SOP-8555	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.2	0.5	µg/100g	
62. Menaquinone-4 (MK-4) <i>Menaquinone-4 (MK-4)</i>	LFOD-TST-SOP-8555	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	-	µg/100kcal	
63. Menaquinone-7 (MK-7) <i>Menaquinone-7 (MK-7)</i>	LFOD-TST-SOP-8555	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.2	0.5	µg/100g	
64. Menaquinone-7 (MK-7) <i>Menaquinone-7 (MK-7)</i>	LFOD-TST-SOP-8555	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	-	µg/100kcal	
65. Vitamin B1 (thiamin) <i>Vitamin B1 (thiamin)</i>	ISO 21470:2020	978	3	10	µg/100g	
66. Vitamin B1 (thiamin) <i>Vitamin B1 (thiamin)</i>	ISO 21470:2020	195	-	-	µg/100kcal	
67. Vitamin B2 (riboflavin) <i>Vitamin B2 (riboflavin)</i>	ISO 21470:2020	1174	3	10	µg/100g	
68. Vitamin B2 (riboflavin) <i>Vitamin B2 (riboflavin)</i>	ISO 21470:2020	234	-	-	µg/100kcal	
69. Vitamin B3 (Niacin) (sum of nicotinic acid and nicotinamide, expressed as Nicotinic acid) <i>Vitamin B3 (Niacin) (tổng của axit nicotinic và nicotinamide, quy về axit Nicotinic)</i>	ISO 21470:2020	5168	_(a)	_(a)	µg/100g	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001016498

Page N° 7/15

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
70. Vitamin B3 (Niacin) (sum of nicotinic acid and nicotinamide, expressed as Nicotinic acid) <i>Vitamin B3 (Niacin) tổng của axit nicotinic và nicotinamide, quy về axit Nicotinic)</i>	ISO 21470:2020	1032	-	-	µg/100kcal	
71. Nicotinic acid <i>Axit nicotinic</i>	ISO 21470:2020	699	30	100	µg/100g	
72. Nicotinic acid <i>Axit nicotinic</i>	ISO 21470:2020	140	-	-	µg/100kcal	
73. Nicotinamide <i>Nicotinamide</i>	ISO 21470:2020	4433	30	100	µg/100g	
74. Nicotinamide <i>Nicotinamide</i>	ISO 21470:2020	885	-	-	µg/100kcal	
75. Vitamin B6 (sum of pyridoxine, pyridoxal, pyridoxamine, expressed as Pyridoxine) <i>Vitamin B6 (tổng của pyridoxine, pyridoxal, pyridoxamine, quy về Pyridoxine)</i>	ISO 21470:2020	516	_(a)	_(a)	µg/100g	
76. Vitamin B6 (sum of pyridoxine, pyridoxal, pyridoxamine, expressed as Pyridoxine) <i>Vitamin B6 (tổng của pyridoxine, pyridoxal, pyridoxamine, quy về Pyridoxine)</i>	ISO 21470:2020	103	-	-	µg/100kcal	
77. Pyridoxamine <i>Pyridoxamine</i>	ISO 21470:2020	20	3	10	µg/100g	
78. Pyridoxamine <i>Pyridoxamine</i>	ISO 21470:2020	4.0	-	-	µg/100kcal	
79. Pyridoxine <i>Pyridoxine</i>	ISO 21470:2020	414	3	10	µg/100g	
80. Pyridoxine <i>Pyridoxine</i>	ISO 21470:2020	83	-	-	µg/100kcal	
81. Pyridoxal <i>Pyridoxal</i>	ISO 21470:2020	81	3	10	µg/100g	
82. Pyridoxal <i>Pyridoxal</i>	ISO 21470:2020	16	-	-	µg/100kcal	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001016498

Page N° 8/15

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
83. Vitamin D (sum of vitamin D2 and vitamin D3) <i>Vitamin D (tổng của vitamin D2 và vitamin D3)</i>	ISO 20636:2018	11	_(a)	_(a)	µg/100g	
84. Vitamin D (sum of vitamin D2 and vitamin D3) <i>Vitamin D (tổng của vitamin D2 và vitamin D3)</i>	ISO 20636:2018	2.2	-	-	µg/100kcal	
85. Vitamin D2 (ergocalciferol) <i>Vitamin D2 (ergocalciferol)</i>	ISO 20636:2018	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	µg/100g	
86. Vitamin D2 (ergocalciferol) <i>Vitamin D2 (ergocalciferol)</i>	ISO 20636:2018	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	-	µg/100kcal	
87. Vitamin D3 (cholecalciferol) <i>Vitamin D3 (cholecalciferol)</i>	ISO 20636:2018	11	0.1	0.3	µg/100g	
88. Vitamin D3 (cholecalciferol) <i>Vitamin D3 (cholecalciferol)</i>	ISO 20636:2018	2.2	-	-	µg/100kcal	
89. Vitamin B12 (Cyanocobalamin) <i>Vitamin B12 (Cyanocobalamin)</i>	ISO 20634:2015	2.0	0.05	0.15	µg/100g	
90. Vitamin B12 (Cyanocobalamin) <i>Vitamin B12 (Cyanocobalamin)</i>	ISO 20634:2015	0.41	-	-	µg/100kcal	
91. Vitamin B5 (total as Pantothenic acid) <i>Vitamin B5 (tổng quy về axit Pantothenic)</i>	ISO 20639:2015	6034	20	50	µg/100g	
92. Vitamin B5 (total as Pantothenic acid) <i>Vitamin B5 (tổng quy về axit Pantothenic)</i>	ISO 20639:2015	1204	-	-	µg/100kcal	
93. Vitamin H (total Biotin) <i>Vitamin H (tổng Biotin)</i>	ISO 23305:2020	32	2	5	µg/100g	
94. Vitamin H (total Biotin) <i>Vitamin H (tổng Biotin)</i>	ISO 23305:2020	6.3	-	-	µg/100kcal	
95. Folic acid (PteGlu) <i>Axit folic (PteGlu)</i>	LFOD-TST-SOP-8454	90	1	3	µg/100g	
96. Folic acid (PteGlu) <i>Axit folic (PteGlu)</i>	LFOD-TST-SOP-8454	18	-	-	µg/100kcal	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001016498

Page N° 9/15

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
97. Vitamin C (sum of L-ascorbic acid, it salts and dehydroascorbic acid) <i>Vitamin C (tổng của axit L-ascorbic, các dạng muối và axit dehydroascorbic)</i>	ISO 20635:2018	101	2	5	mg/100g	
98. Vitamin C (sum of L-ascorbic acid, it salts, and dehydroascorbic acid) <i>Vitamin C (tổng của axit L-ascorbic, các dạng muối và axit dehydroascorbic)</i>	ISO 20635:2018	20	-	-	mg/100kcal	
99. Calcium (Ca) <i>Canxi</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	538	0.13	0.25	mg/100g	
100. Calcium (Ca) <i>Canxi</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	107	-	-	mg/100kcal	
101. Phosphorus (P) <i>Photpho</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	388	0.13	0.25	mg/100g	
102. Phosphorus (P) <i>Photpho</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	77	-	-	mg/100kcal	
103. Sodium (Na) <i>Natri</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	205	0.13	0.25	mg/100g	
104. Sodium (Na) <i>Natri</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	41	-	-	mg/100kcal	
105. Potassium (K) <i>Kali</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	780	0.13	0.25	mg/100g	
106. Potassium (K) <i>Kali</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	156	-	-	mg/100kcal	
107. Magnesium (Mg) <i>Magie</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	49.5	0.005	0.01	mg/100g	
108. Magnesium (Mg) <i>Magie</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	9.9	-	-	mg/100kcal	
109. Iron (Fe) <i>Sắt</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	5.8	0.025	0.05	mg/100g	
110. Iron (Fe) <i>Sắt</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	1.2	-	-	mg/100kcal	
111. Zinc (Zn) <i>Kẽm</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	3.6	0.005	0.01	mg/100g	
112. Zinc (Zn) <i>Kẽm</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	0.72	-	-	mg/100kcal	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001016498

Page N° 10/15

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
113. Copper (Cu) <i>Đồng</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	410	5	10	µg/100g	
114. Copper (Cu) <i>Đồng</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	82	-	-	µg/100kcal	
115. Manganese (Mn) <i>Mangan</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	40	5	10	µg/100g	
116. Manganese (Mn) <i>Mangan</i>	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	8.0	-	-	µg/100kcal	
117. Chloride <i>Hàm lượng clorua</i>	ISO 21422:2018 (IDF 242:2018)	377	3	10	mg/100g	
118. Chloride <i>Hàm lượng clorua</i>	ISO 21422:2018 (IDF 242:2018)	75.2	-	-	mg/100kcal	
119. Iodine (I) <i>I-ốt</i>	EN 15111:2007	137	2.5	5	µg/100g	
120. Iodine (I) <i>I-ốt</i>	EN 15111:2007	27.4	-	-	µg/100kcal	
121. Nucleotide (sum of Cytidine 5'-monophosphate, Uridine 5'-monophosphate, Guanosine 5'-monophosphate, Inosine 5'-monophosphate, Adenosine 5'-monophosphate) <i>Nucleotide (tổng của Cytidine 5'-monophosphate, Uridine 5'-monophosphate, Guanosine 5'-monophosphate, Inosine 5'-monophosphate, Adenosine 5'-monophosphate)</i>	ISO 20638:2015	22	_(a)	_(a)	mg/100g	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park In Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.

Report N°: 0001016498

Page N° 11/15

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
122. Nucleotide (sum of Cytidine 5'-monophosphate, Uridine 5'-monophosphate, Guanosine 5'-monophosphate, Inosine 5'-monophosphate, Adenosine 5'-monophosphate) <i>Nucleotide (tổng của Cytidine 5'-monophosphate, Uridine 5'-monophosphate, Guanosine 5'-monophosphate, Inosine 5'-monophosphate, Adenosine 5'-monophosphate)</i>	ISO 20638:2015	4.5	-	-	mg/100kcal	
123. Adenosine 5'-monophosphate <i>Adenosine 5'-monophosphate</i>	ISO 20638:2015	2.2	0.17	0.5	mg/100g	
124. Adenosine 5'-monophosphate <i>Adenosine 5'-monophosphate</i>	ISO 20638:2015	0.45	-	-	mg/100kcal	
125. Cytidine 5'-monophosphate <i>Cytidine 5'-monophosphate</i>	ISO 20638:2015	7.5	0.17	0.5	mg/100g	
126. Cytidine 5'-monophosphate <i>Cytidine 5'-monophosphate</i>	ISO 20638:2015	1.5	-	-	mg/100kcal	
127. Guanosine 5'-monophosphate <i>Guanosine 5'-monophosphate</i>	ISO 20638:2015	2.0	0.17	0.5	mg/100g	
128. Guanosine 5'-monophosphate <i>Guanosine 5'-monophosphate</i>	ISO 20638:2015	0.41	-	-	mg/100kcal	
129. Inosine 5'-monophosphate <i>Inosine 5'-monophosphate</i>	ISO 20638:2015	4.5	0.17	0.5	mg/100g	
130. Inosine 5'-monophosphate <i>Inosine 5'-monophosphate</i>	ISO 20638:2015	0.89	-	-	mg/100kcal	
131. Uridine 5'-monophosphate <i>Uridine 5'-monophosphate</i>	ISO 20638:2015	6.1	0.17	0.5	mg/100g	
132. Uridine 5'-monophosphate <i>Uridine 5'-monophosphate</i>	ISO 20638:2015	1.2	-	-	mg/100kcal	
133. Total GOS including disaccharides <i>Tổng GOS bao gồm disaccharide</i>	ISO 7102:2024	5.83	-	-	g/100g	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001016498

Page N° 12/15

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
134. Fructans (total, incl. Inulin and fructo-oligosaccharides (FOS)) <i>Fructans tổng (tổng, bao gồm Inulin và fructo-oligosaccharides (FOS))</i>	LFOD-TST-SOP-8594	0.68	0.01	0.03	g/100g	
135. Melamine <i>Melamine</i>	ISO 23970:2021	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.01	0.03	mg/kg	
136. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	LFOD-TST-SOP-8427	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	µg/kg	
137. Fumonisin (total) <i>Fumonisin tổng số</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
138. Fumonisin (sum of FB1 and FB2) <i>Fumonisin (tổng của FB1 và FB2)</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
139. Fumonisin B1 (FB1) <i>Fumonisin B1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
140. Fumonisin B2 (FB2) <i>Fumonisin B2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
141. Fumonisin B3 (FB3) <i>Fumonisin B3</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
142. Deoxynivalenol <i>Deoxynivalenol</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
143. Ochratoxin A <i>Ochratoxin A</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
144. Zearalenone <i>Zearalenone</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
145. Patulin <i>Patulin</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
146. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.005	0.01	mg/L	Note (3)
147. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.0025	0.005	mg/kg	
148. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.005	0.01	mg/kg	
149. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.005	0.01	mg/kg	
150. Selenium (Se) <i>Selen</i>	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)	19	1.5	3	µg/100g	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
151. Selenium (Se) <i>Selen</i>	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)	3.8	-	-	µg/100kcal	
152. Tin (Sn) <i>Thiếc</i>	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)	0.051	0.025	0.05	mg/kg	
153. Fluoride <i>Florua</i>	AOAC 2022.05 ^(Δ)	30.50	5	15	µg/100g	
154. Fluoride <i>Florua</i>	AOAC 2022.05 ^(Δ)	6.09	-	-	µg/100kcal	
155. Salmonella spp. <i>Salmonella spp.</i>	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.6	-	cfu/25g	
156. Cronobacter spp. (Enterobacter sakazakii) <i>Cronobacter spp. (Enterobacter sakazakii)</i>	ISO 22964:2017	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.8	-	cfu/10g	
157. Enterobacteriaceae <i>Enterobacteriaceae</i>	ISO 21528-1:2017 ^(Δ)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	-	cfu/10g	
158. Presumptive Bacillus cereus <i>Bacillus cereus giả định</i>	LFOD-TST-SOP-8722 ^(Δ)	<10	-	10	cfu/g	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- Total carbohydrate was calculated as sum of available carbohydrate and total dietary fiber.
Carbohydrate tổng được tính từ carbohydrate hữu hiệu và xơ tổng.
- (VN incl. Dietary Fiber) Carbohydrate (available) factor: 4 kcal/g, Fat factor: 9 kcal/g, Protein factor: 4 kcal/g, and Dietary Fiber factor: 2 kcal/g; 1 kcal = 4.184 kJ (Source: FAO - Food and Nutrition paper 77 (2003)).
(VN incl. Dietary Fiber) Hệ số của carbohydrate (hữu hiệu): 4 kcal/g, hệ số của chất béo: 9 kcal/g, hệ số của chất đạm: 4 kcal/g, và hệ số của chất xơ: 2 kcal/g; 1 kcal = 4.184 kJ (Nguồn: FAO – Thực phẩm và Dinh dưỡng số 77 (2003)).
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0001016498

Page N° 14/15

LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/điện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở đáy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở đáy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở đáy ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

- (3) The energy result per volume unit was calculated from the result of analysis on powder (solid), prepared according to the formula: about 13.3 g of powder were added to 90 mL of water at 40°C to achieve an assumed final volume of 100 mL. The lead result was directly tested on the product solution prepared using the same formula.
(3) Kết quả năng lượng theo đơn vị thể tích được tính toán dựa trên kết quả phân tích mẫu bột (rắn), được chuẩn bị theo công thức: khoảng 13.3 g bột được thêm vào 90 mL nước ở 40°C để thu được thể tích giả định cuối cùng là 100 mL dung dịch sản phẩm. Còn kết quả Chỉ được kiểm nghiệm trực tiếp trên dung dịch sản phẩm được pha theo cùng công thức.
- (4) Nitrogen to Protein Conversion Factor of 6.25 was required by Client
(4) Hệ số quy đổi từ Nitơ sang đạm thô là 6.25 được yêu cầu bởi khách hàng.
- Vitamin A (expressed as RAE or RE) was calculated by sum of Retinol, α -Carotene, β -Carotene, and β -Cryptoxanthin with appropriate factors (required by different markets/regulations). If the vitamin A result was calculated from Retinol only, other forms of provitamin A (α -Carotene, β -Carotene, and β -Cryptoxanthin) were considered as negligible and assumed as zero as client confirmed.
Vitamin A (được biểu thị bằng RAE hoặc RE) được tính bằng tổng của Retinol, α -Carotene, β -Carotene và β -Cryptoxanthin với các hệ số thích hợp (được yêu cầu bởi các thị trường/quy định khác nhau). Nếu quả vitamin A chỉ được tính toán từ Retinol thì các dạng tiền vitamin A khác (α -Carotene, β -Caroten β -Cryptoxanthin) được xem là không đáng kể và được coi là bằng 0 như khách hàng đã xác nhận.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001016498

Page N° 15/15

PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD.
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH
CÔNG TY
SGS VIỆT NAM
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẬN 3-TP. HỒ CHÍ MINH

Võ Ngọc Ánh
Trưởng phòng Thử nghiệm Vi sinh
và Sinh học Phân tử

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.